

**THÔNG BÁO**

**Thu học phí học kỳ II năm học 2025–2026 đối với sinh viên khóa K56 trở về trước**

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 601/QĐ-ĐHNL-KHTC ngày 04/8/2025 của Trường Đại học Nông Lâm v/v Quy định mức học phí đào tạo bậc đại học hệ chính quy năm học 2025-2026;

Căn cứ Kế hoạch đào tạo của Trường Đại học Nông Lâm,

**1. Mức học phí**

| TT                          | Tên lớp    | Số tín chỉ theo kế hoạch học kỳ II năm học 2025-2026 | Đơn giá học phí (Đồng/Tín chỉ) | Số tiền học phí phải nộp học kỳ II năm học 2025-2026 (Đồng) |
|-----------------------------|------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>Khoa Chăn nuôi thú y</b> |            |                                                      |                                |                                                             |
| 1                           | TY53 N01   | 14                                                   | 536.800                        | 7.515.200                                                   |
| 2                           | TY53 N02   | 14                                                   | 536.800                        | 7.515.200                                                   |
| 3                           | TY53 N03   | 14                                                   | 536.800                        | 7.515.200                                                   |
| 4                           | CNTY 54N01 | 22                                                   | 529.000                        | 11.638.000                                                  |
| 5                           | TY 54N03   | 15                                                   | 536.800                        | 8.052.000                                                   |
| 6                           | TY 54N02   | 10                                                   | 536.800                        | 5.368.000                                                   |
| 7                           | TY 54N01   | 10                                                   | 536.800                        | 5.368.000                                                   |
| 8                           | CNTY 54N02 | 22                                                   | 529.000                        | 11.638.000                                                  |
| 9                           | CNTY 55HG  | 19                                                   | 529.000                        | 10.051.000                                                  |
| 10                          | CNTY 55N01 | 21                                                   | 529.000                        | 11.109.000                                                  |
| 11                          | CNTY 55N02 | 19                                                   | 529.000                        | 10.051.000                                                  |
| 12                          | TY 55N01   | 19                                                   | 536.800                        | 10.199.200                                                  |
| 13                          | TY 55N02   | 19                                                   | 536.800                        | 10.199.200                                                  |
| 14                          | TC 55      | 18                                                   | 536.800                        | 9.662.400                                                   |
| 15                          | CNTY 56HG  | 17                                                   | 522.100                        | 8.875.700                                                   |

| TT                                          | Tên lớp                | Số tín chỉ<br>theo kế<br>hoạch học<br>kỳ II năm<br>học 2025-<br>2026 | Đơn giá<br>học phí<br>(Đồng/<br>Tín chỉ) | Số tiền học<br>phí phải<br>nộp học kỳ<br>II năm học<br>2025-2026<br>(Đồng) |
|---------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 16                                          | TY 56N01               | 17                                                                   | 527.400                                  | 8.965.800                                                                  |
| 17                                          | TY 56N02               | 17                                                                   | 527.400                                  | 8.965.800                                                                  |
| 18                                          | CNTY 56N01             | 17                                                                   | 522.100                                  | 8.875.700                                                                  |
| 19                                          | CNTY 56N02             | 17                                                                   | 522.100                                  | 8.875.700                                                                  |
| <b>Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn</b> |                        |                                                                      |                                          |                                                                            |
| 1                                           | KTNN 54                | 11                                                                   | 564.400                                  | 6.208.400                                                                  |
| 2                                           | KTNN 55                | 18                                                                   | 564.400                                  | 10.159.200                                                                 |
| 3                                           | Tài chính - Kế toán 56 | 17                                                                   | 473.900                                  | 8.056.300                                                                  |
| 4                                           | KTNN 56                | 17                                                                   | 551.400                                  | 9.373.800                                                                  |
| 5                                           | Tài chính-KT 56 HG     | 17                                                                   | 473.900                                  | 8.056.300                                                                  |
| <b>Khoa Lâm nghiệp</b>                      |                        |                                                                      |                                          |                                                                            |
| 1                                           | QLTNR 54               | 13                                                                   | 525.500                                  | 6.831.500                                                                  |
| 2                                           | Lâm sinh 54            | 13                                                                   | 525.500                                  | 6.831.500                                                                  |
| 3                                           | Dược liệu&HCTN 54      | 13                                                                   | 512.200                                  | 6.658.600                                                                  |
| 4                                           | Lâm sinh 55            | 24                                                                   | 525.500                                  | 12.612.000                                                                 |
| 5                                           | QLTNR 55               | 24                                                                   | 525.500                                  | 12.612.000                                                                 |
| 6                                           | DL&HCTN 55             | 22                                                                   | 512.200                                  | 11.268.400                                                                 |
| 7                                           | DL&HCTN 55 (HG)        | 23                                                                   | 512.200                                  | 11.780.600                                                                 |
| 8                                           | DL&HCTN 56             | 17                                                                   | 522.100                                  | 8.875.700                                                                  |
| 9                                           | QLTNR 56               | 17                                                                   | 522.100                                  | 8.875.700                                                                  |
| 10                                          | Lâm sinh 56            | 17                                                                   | 522.100                                  | 8.875.700                                                                  |
| <b>Khoa Quản lý tài nguyên</b>              |                        |                                                                      |                                          |                                                                            |
| 1                                           | QLTN&DLST 54           | 10                                                                   | 507.600                                  | 5.076.000                                                                  |
| 2                                           | QLĐĐ 54                | 20                                                                   | 483.200                                  | 9.664.000                                                                  |
| 3                                           | QLĐĐ 55                | 18                                                                   | 483.200                                  | 8.697.600                                                                  |
| 4                                           | QLTN&DLST 55           | 22                                                                   | 507.600                                  | 11.167.200                                                                 |
| 5                                           | QLPTĐT&BDS 56          | 20                                                                   | 551.400                                  | 11.028.000                                                                 |
| 6                                           | QLĐĐ 56N02             | 20                                                                   | 503.700                                  | 10.074.000                                                                 |
| 7                                           | QLĐĐ 56N01             | 20                                                                   | 503.700                                  | 10.074.000                                                                 |
| 8                                           | QLTN&MT 56             | 20                                                                   | 503.700                                  | 10.074.000                                                                 |
| 9                                           | KHMT 54                | 20                                                                   | 488.900                                  | 9.778.000                                                                  |
| 10                                          | KHMT 55                | 20                                                                   | 488.900                                  | 9.778.000                                                                  |
| 11                                          | KHMT 56                | 17                                                                   | 509.700                                  | 8.664.900                                                                  |
| <b>Khoa Công nghệ Nông nghiệp</b>           |                        |                                                                      |                                          |                                                                            |
| 1                                           | NNCNC 54               | 19                                                                   | 518.800                                  | 9.857.200                                                                  |
| 2                                           | KHCTr 54               | 15                                                                   | 536.000                                  | 8.040.000                                                                  |

| TT                                                    | Tên lớp      | Số tín chỉ<br>theo kế<br>hoạch học<br>kỳ II năm<br>học 2025-<br>2026 | Đơn giá<br>học phí<br>(Đồng/<br>Tín chỉ) | Số tiền học<br>phí phải<br>nộp học kỳ<br>II năm học<br>2025-2026<br>(Đồng) |
|-------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 3                                                     | KHCTr 55     | 19                                                                   | 536.000                                  | 10.184.000                                                                 |
| 4                                                     | NNCNC 55     | 17                                                                   | 518.800                                  | 8.819.600                                                                  |
| 5                                                     | KHCTr 56     | 16                                                                   | 551.400                                  | 8.822.400                                                                  |
| 6                                                     | NNCNC 56     | 16                                                                   | 551.400                                  | 8.822.400                                                                  |
| <b>Khoa Công nghệ sinh học và Công nghệ thực phẩm</b> |              |                                                                      |                                          |                                                                            |
| 1                                                     | CNSH 54      | 10                                                                   | 490.800                                  | 4.908.000                                                                  |
| 2                                                     | CNTP 54      | 19                                                                   | 529.000                                  | 10.051.000                                                                 |
| 3                                                     | ĐBCL&ATTP 54 | 10                                                                   | 560.000                                  | 5.600.000                                                                  |
| 4                                                     | CNSH 55      | 18                                                                   | 490.800                                  | 8.834.400                                                                  |
| 5                                                     | CNTP 55      | 20                                                                   | 529.000                                  | 10.580.000                                                                 |
| 6                                                     | CNSH 56      | 19                                                                   | 509.700                                  | 9.684.300                                                                  |
| 7                                                     | CNTP 56      | 16                                                                   | 522.100                                  | 8.353.600                                                                  |
| 8                                                     | ĐBCL&ATTP 56 | 16                                                                   | 551.400                                  | 8.822.400                                                                  |
| <b>Trung tâm Địa tin học</b>                          |              |                                                                      |                                          |                                                                            |
| 1                                                     | QLTT 55      | 18                                                                   | 486.400                                  | 8.755.200                                                                  |
| 2                                                     | CN&ĐMST 56   | 23                                                                   | 551.400                                  | 12.682.200                                                                 |
| 3                                                     | QLTT 56      | 23                                                                   | 503.700                                  | 11.585.100                                                                 |

**2. Thời gian thu học phí:** Bắt đầu từ ngày 29/12/2025 đến ngày 12/01/2026.

*\*Lưu ý: Sinh viên nộp đủ học phí đúng hạn mới được đăng ký môn học tại học kỳ II năm học 2025-2026.*

**3. Hình thức thu học phí:**

**Hình thức 1:** Nộp tiền vào tài khoản cá nhân được Nhà trường cung cấp khi nhập học. Ngân hàng sẽ tự động quét tài khoản hàng ngày, trừ tiền trong tài khoản và thông báo nộp tiền về Nhà trường. (Ghi chú: Sinh viên K52 trở về trước không sử dụng hình thức này).

**Hình thức 2:** Nộp tiền qua App của Ngân hàng Agribank, App của các Ngân hàng khác và App ViettelPay (Hướng dẫn tại các phụ biểu kèm theo)

Đề nghị Ban chủ nhiệm các khoa, giáo viên chủ nhiệm các lớp đôn đốc sinh viên hoàn thành việc nộp học phí trước khi đăng ký học của học kỳ II năm 2025-2026./.

**Nơi nhận:**

- BGH (để báo cáo);
- Thủ trưởng các đơn vị (t/hiện);
- Lưu VT, TC&CSVC.

**HIỆU TRƯỞNG**  


**PGS. TS Nguyễn Hưng Quang**

Tran Tung Duong\_09:19 26/12/2025  
Ban Giam hieu Nguyen Hung Quang da ky, 25/12/2025 15:37:16

Tran Tung Duong\_09:19 26/12/2025  
Ban Giam hieu Nguyen Hung Quang da ky, 25/12/2025 15:37:16

Tran Tung Duong\_09:19 26/12/2025  
Ban Giam hieu Nguyen Hung Quang da ky, 25/12/2025 15:37:16